

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 05-11-2021
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia tài sản chung, nợ chung khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Anh Thảo, Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và ngày 05 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 10/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà **Mai Thị Ngọc B**, sinh năm 1989. (có mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ liên lạc: khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Quốc D** – Luật sư Văn phòng luật sư Quốc D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

-Bị đơn: Ông **Nguyễn Mạnh C**, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà **Trương Thị Mỹ L** – Luật sư Công ty Luật H– Chi nhánh Sóc Trăng thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (A Bank).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh K – Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh Q – Phó Tổng giám đốc. Địa chỉ: phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Mạnh Q ủy quyền cho ông **Đào Khánh L** - Nhân viên xử lý nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh Sóc Trăng. (có mặt)

Địa chỉ: phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà Lâm Thị Ngọc H, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị Ngọc H: Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1957. (theo văn bản ủy quyền ngày 24/12/2020) (có mặt)

Địa chỉ: khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

-Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Mạnh C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc H.

-Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Mai Thị Ngọc B trình bày: Bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/11/2010. Thời gian chung sống, ông bà có 01 người con chung tên là Nguyễn Mai Ngọc V, sinh ngày 20/3/2012. Cuộc sống vợ chồng của ông bà hạnh phúc không lâu thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn giữa ông bà không những không hạn chế mà ngày càng gay gắt hơn, những cuộc cãi vã ngày càng nhiều làm ảnh hưởng lớn đến hòa khí trong gia đình và con của ông bà. Nay bà B nhận thấy cuộc sống vợ chồng của bà và ông C không thể nào hàn gắn được do tình cảm của bà với ông C không còn, ông bà không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Vì vậy, về hôn nhân: Xin ly hôn với ông C; Về con chung: Sau khi ly hôn, bà B xin được tiếp tục nuôi dưỡng con là Nguyễn Mai Ngọc V, không yêu cầu ông C cấp dưỡng.

Tài sản chung: trong quá trình hôn nhân bà và ông C có tạo lập được 01 căn nhà gắn liền với đất diện tích 113m², thửa đất số 140, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà đồng ý chia đôi tài sản chung,

yêu cầu được nhận nhà và đất, không yêu cầu chia các vật dụng trong nhà và đồng ý thôi trả cho ông C 1/2 giá trị căn nhà và đất như yêu cầu của ông C .

Về nợ chung: Bà B thừa nhận bà và ông C có nợ Ngân hàng TMCP A và đồng ý hoàn trả 1/2 số tiền vốn, lãi theo các yêu cầu của Ngân hàng và thừa nhận bà và ông C trong lúc xây dựng nhà có mượn của bà Lâm Thị Ngọc H số tiền 390.000.000 đồng, bà yêu cầu số nợ này chia đôi, bà đồng ý trả 195.000.000 đồng và ông C phải trả cho bà Hân 195.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh C trình bày: về quan hệ hôn nhân, ông đồng ý ly hôn. Về con chung: bà B yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Mai Ngọc V (nữ, sinh ngày 20/3/2012) hiện đang sống chung với bà B tại khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Ông C đồng ý giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu V đủ 18 tuổi và ông C không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, vào cuối năm 2017, ông bà có mua đất của bà Phan Thị Hồng D, diện tích 113m², thửa số 140, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại khóm A, phường F, thành phố S với giá 220.000.000 đồng, làm giấy tờ xong khoản 300.000.000 đồng. Tháng 7/2018 ông bà tiến hành xây căn nhà cấp 4 trên phần đất trên và mua nội thất trong nhà với tổng số tiền hơn 650.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất khoảng 900.000.000 đồng.

Ông C có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung chia đôi tài sản nêu trên, ông yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất. Ông C đồng ý trả cho bà B phần chênh lệch đối với phần tài sản chung mà bà B được hưởng theo quy định của pháp luật. Về nợ chung: Vào ngày 18/12/2018, ông bà có vay số tiền 200.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP A – chi nhánh Sóc Trăng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên, theo giấy CNQSDĐ số CI 097519 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 26/01/2018 cấp cho bà Mai Thị Ngọc B. Tính đến thời điểm ngày 10/02/2020, ông bà còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền vốn và lãi là 154.108.443 đồng. Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa số nợ nêu trên cả vốn lẫn lãi. Trong trường hợp ông C, bà B không trả nợ hoặc trả không đầy đủ, đồng ý để Ngân hàng được quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo đã thế chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có yêu cầu độc lập nội dung:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A cấp tín dụng cho ông Nguyễn Mạnh C và bà Mai Thị Ngọc B theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0242/18/TD/XIX ngày 18/12/2018 với các nội dung sau: Số tiền vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); mục đích vay: Xây dựng nhà ở (tại thửa 140, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Hẻm 367, đường Quốc Lộ A, phường F, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng); Thời hạn vay: 60 tháng, kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu, lãi suất vay: 7,5%/năm, lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả đối với khoản lãi vay không trả đúng hạn: 10%/năm.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ tại Hợp đồng cho vay từng lần số 0242/18/TD/XIX ngày 18/12/2018, ông Nguyễn Mạnh C, bà Mai Thị Ngọc B và Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0242/18/TC/XIX ngày 18/12/2018. Hợp đồng thế chấp nêu trên đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Ba Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng ngày 18/12/2018. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa 140, tờ bản đồ số 13, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 097519 (số vào sổ cấp GCN số: CS00402) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/01/2018, cập nhật thay đổi ngày 30/3/2018. Ngày 20/12/2018, Ngân hàng đã giải ngân theo đúng nội dung các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay từng lần số 0242/18/TD/XIX ngày 18/12/2018, ông Nguyễn Mạnh C và bà Mai Thị Ngọc B đã thực hiện việc rút vốn tại Ngân hàng theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 20/12/2018, số tiền đã rút: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), lãi suất vay 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi suất chậm trả đối với khoản lãi vay không trả đúng hạn bằng 10%/năm, thời hạn vay 60 tháng từ ngày 20/12/2018 đến ngày 20/12/2023.

Căn cứ quy định tại Điểm f, Khoản 1, Điều 11 Hợp đồng cho vay từng lần số 0242/18/TD/XIX ngày 18/12/2018, Ngân hàng có quyền không tiếp tục giải ngân, chấm dứt việc cho vay, xử lý tài sản bảo đảm và thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay khi ông Nguyễn Mạnh C và bà Mai Thị Ngọc B có liên quan đến bất kỳ vụ án nào mà kết quả vụ kiện đó ảnh hưởng tới tài sản bảo đảm hoặc khả năng trả nợ của bên vay. Ngân hàng yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xem xét và giải quyết các nội dung sau:

- Buộc ông Nguyễn Mạnh C và bà Mai Thị Ngọc B thanh toán cho ngân hàng TMCP A tổng số tiền tạm tính đến ngày 03/6/2020 là 143.900.000 đồng, trong đó nợ gốc là 143.900.000 đồng, nợ lãi tạm tính tới ngày 03/6/2020 là 0 đồng.

- Buộc ông C và bà B phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất được quy định trong HĐTD và giấy nhận nợ đã ký kết với Ngân hàng TMCP A kể từ ngày 04/6/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trong trường hợp ông C và bà B không trả nợ hoặc trả không đầy đủ, Ngân hàng TMCP A được quyền xử lý tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0242 ngày 18/12/2018 để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc H có yêu cầu độc lập nội dung:

Bà Mai Thị Ngọc B (con ruột của bà H) và chồng là Nguyễn Mạnh C có tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số 367/7, đường Quốc Lộ 1, khóm A, phường F, thành phố S. Quá trình tạo dựng tài sản nhà và đất nêu trên. Vào năm 2018, bà B và ông C có mượn của của bà H 09 lần với tổng số tiền 390.000.000 đồng. Bà

yêu cầu Tòa án buộc Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C phải trả cho bà H số tiền 390.000.000 đồng, bà H không yêu cầu tính lãi.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, thụ lý giải quyết như sau:

Căn cứ: Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a, Khoản 1 Điều 35, Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 38; 56; 59; 62; 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1, Điều 26; Điểm a Khoản 2 và Điểm a, Điểm b, Khoản 5, Điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C.

2. Về con chung và cấp dưỡng:

2.1. Giao con chung tên Nguyễn Mai Ngọc V (nữ, sinh ngày 20/3/2012) hiện đang sống chung với bà B cho Mai Thị Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Mạnh C không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Ông Nguyễn Mạnh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lâm Thị Ngọc H về việc yêu cầu bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C có trách nhiệm thanh toán số tiền 390.000.000 đồng.

3.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần A về việc yêu cầu bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến nay 12/3/2021 là 159.579.836 đồng, trong đó nợ gốc là 143.899.996 đồng, lãi trong hạn 13.320.486 đồng, lãi quá hạn là 2.359.354 đồng. Trong đó, bà B, ông C mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng 1/2 số tiền còn nợ là 79.789.918 đồng của hợp đồng cho vay từng lần số 0242/18/TD/XIX ngày 18/12/2018.

Kể từ 13/3/2021 bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà B, ông C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng Thương mại cổ phần A có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C không thanh toán số tiền trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: Căn nhà (hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở) khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và thửa đất số 140, tờ bản đồ số 13, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 097519 (số vào sổ cấp GCN số: CS00402) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/01/2018 cho bà Mai Thị Ngọc B, cập nhật thay đổi ngày 30/3/2018 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0242/18/TC/XIX ngày 18/12/2018 để Ngân hàng thu hồi nợ.

4. Về tài sản chung: Việc phân chia tài sản chung được thực hiện sau khi đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A như sau:

4.1. Giao cho bà Mai Thị Ngọc B được nhận căn nhà (hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở) khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và thửa đất số 140, Tờ bản đồ số 13, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 097519 (số vào sổ cấp GCN số: CS00402) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/01/2018 cho bà Mai Thị Ngọc B, cập nhật thay đổi ngày 30/3/2018.

I/. Phần đất có số đo và vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đất Nguyễn Minh Trí, có số đo: 22,53m;

Phía Tây: Giáp đất Huỳnh Thị Loan, có số đo: 22,69m;

Phía Nam: Giáp hẻm 367, có số đo 4,95m;

Phía Bắc: giáp đất Nguyễn Thanh Vũ, có số đo: 5,0m

Diện tích 112,4m²; đất ODT 90m²; CLN 22,4m².

II/. Phần nhà: Diện tích: 82m²

Kết cấu: Nền lát gạch men, vách tường gạch, khung bê tông cốt thép, trần thạch cao, đỡ mái thép, lợp tol.

Mái che trước: 25m² kết cấu, khung thép, đỡ mái thép, lợp tol.

Hàng rào: khung bê tông cốt thép, vách tường + thép hình dài 10m + cao 2,2m.

Sân trước: lát gạch men, diện tích 22,245m².

Sân sau: Lát gạch men, diện tích 5,94m².

(Toàn bộ tài sản trên hiện nay do ông C đang quản lý)

4.3. Bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Mạnh C số tiền là 450.000.000 đồng. Ông Nguyễn Mạnh C được nhận và sở hữu số tiền 450.000.000 đồng do bà Mai Thị Ngọc B thôi trả.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Mạnh C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Mai Thị Ngọc B phải trả lãi cho ông C theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

4.4. Ông Nguyễn Mạnh C được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tìm chỗ ở mới.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản và quyền kháng cáo theo luật định.

Đơn kháng cáo ngày 26/3/2021 của bị đơn Nguyễn Mạnh C: kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng về phần con chung và chia tài sản chung. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng về con chung tuyên xử cho ông C được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Mai Ngọc V sinh ngày 20/3/2012 cho đến tuổi trưởng thành và ông C không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung là căn nhà và đất tại khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 13, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 097519 (số vào sổ cấp GCN số: CS00402) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/01/2018 cho bà Mai Thị Ngọc B, cập nhật thay đổi ngày 30/3/2018, ông C yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành định giá theo giá thị trường hiện nay, ông C yêu cầu được nhận nhà và đồng ý thối lại giá trị cho bà B.

Đơn kháng cáo ngày 30/3/2021 của người liên quan bà Lâm Thị Ngọc H: kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà buộc ông Nguyễn Mạnh C và bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm trả cho bà số tiền 390.000.000 đồng.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: kháng nghị một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa một phần Bản án sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Nội dung kháng nghị:

Về căn cứ pháp luật: quyết định áp dụng Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 là chưa đúng. Vì Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” còn trong vụ án này các đương sự tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn và trong quyết định của bản án đã áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, các đương sự không có tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất nhưng áp dụng căn cứ pháp luật điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Mặt

khác, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có yêu cầu độc lập được chấp nhận và đã buộc các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nhưng chưa áp dụng căn cứ pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là thiếu sót.

Tại mục 4.3 quyết định của bản án tuyên “Bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Mạnh C là 450.000.000 đồng. Ông Nguyễn Mạnh C được nhận và sở hữu số tiền 450.000.000 đồng do bà Mai Thị Ngọc B thôi trả. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Mạnh C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Mai Thị Ngọc B phải trả lãi cho ông C theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án”

Như vậy, quyết định của bản án xác định nghĩa vụ của bà B phải thanh toán số tiền 450.000.000 đồng cho ông C là *khi bản án có hiệu lực pháp luật* là chưa phù hợp với mục 4 về tài sản chung, việc phân chia tài sản chung được thực hiện sau khi đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Đồng thời, tại mục 3.2 quyết định của bản án tuyên nếu bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C không thanh toán số tiền nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là căn nhà số 367/7, đường Quốc Lộ 1, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và thửa 140, tờ bản đồ số 13, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng để Ngân hàng thu hồi nợ.

Mặt khác, khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Mạnh C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Mai Thị Ngọc B phải trả lãi cho ông C theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 từ đó ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B (450.000.000 đồng x 10%/năm tương đương Bích phải trả tiền lãi cho ông C là 4.500.000 đồng/tháng). Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bà B chỉ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả. Nghĩa vụ trả tiền (thối lại) cho ông C khi bà B và ông C thanh toán nợ xong cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và tài sản chung (nhà đất) không còn thế chấp và hết thời hạn ông C được lưu cư 06 tháng để tìm chỗ ở mới thì ông C phải có nghĩa vụ giao nhà cho bà B và ngược lại bà B có nghĩa vụ thối lại tiền 450.000.000 đồng và mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án cho ông C mới đúng quy định và đảm bảo quyền lợi các bên.

Căn nhà và đất (tài sản chung) hiện nay do ông C đang quản lý, quyết định của bản án tuyên ông C được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tìm chỗ ở mới nhưng không tuyên khi hết thời gian lưu cư ông C phải có nghĩa vụ giao căn nhà cho bà B. Thiếu sót này sẽ gây khó khăn khi bản án có hiệu lực thi hành.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Mai Thị Ngọc B, bị đơn ông Nguyễn Mạnh C thống nhất với chứng thư thẩm định giá số 030921/HĐ-TVNHCM ngày 30/9/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá Thành Nam cụ thể tổng giá trị nhà và đất là 1.404.587.880 đồng. Nguyên đơn bà B đồng ý giao nhà và đất cho ông C được sở hữu, sử dụng và đề nghị ông C thối lại 1/2 giá trị nhà và đất cho bà. Bà B tự nguyện cho thời hạn ông C thối trả giá trị 1/2 nhà và đất cho bà trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực, hết thời gian 03 tháng ông C không hoàn trả tiền thì hàng tháng ông phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh C vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị Ngọc H vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu độc lập của bà H và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng giữ nguyên phần kháng nghị về căn cứ pháp luật và rút phần còn lại của kháng nghị do tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận việc bị đơn ông Nguyễn Mạnh C sẽ là người trực tiếp nhận nhà và đất, còn nguyên đơn bà Mai Thị Ngọc B sẽ nhận tiền thối trả của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh C và chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thị Ngọc H, sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung, đình chỉ một phần kháng nghị đối với phần rút kháng nghị của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức, nội dung và thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là đúng theo Điều 278, 279, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo, kháng nghị và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về nội dung: Bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C kết hôn ngày 30/11/2010 có Đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Hiệp Lợi, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Bà B và ông C

có một người con chung, cháu tên Mai Thị Ngọc Vân, nữ, sinh ngày 20/3/2012. Hiện cháu Vân do bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Bà B và ông C có tài sản chung là nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 13, tọa lạc khóm A, phường F, thành phố S, có nợ chung là nợ Ngân hàng TMCP A. Bản án hôn nhân sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15-3-2021 đã tuyên về quan hệ hôn nhân cho ly hôn giữa bà B và ông C, đồng thời tuyên về con chung, nợ, tài sản chung. Sau khi án sơ thẩm tuyên bà B, ông C không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về quyết định cho ly hôn giữa bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C và phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về nợ chung của vợ chồng ông C, bà B đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần A nên phần quan hệ hôn nhân và phần nợ Ngân hàng đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Mạnh C kháng cáo về phần con chung và chia tài sản chung. Ông C yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng về con chung tuyên xử cho ông C được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Mai Ngọc V sinh ngày 20/3/2012 cho đến tuổi trưởng thành và ông C không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con; ông Nguyễn Mạnh C xin được trực tiếp nuôi con chung với các lý do: Bà Mai Thị Ngọc B không có phẩm chất, không thường xuyên chăm sóc cháu Vân, suốt ngày chỉ đi chơi, ăn nhậu bê tha, có vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng; ngăn cản không cho ông thăm con trong khi con gái muốn sống chung với ông. Xét thấy, ông C và bà B có một con chung tên Nguyễn Mai Ngọc V sinh ngày 20/3/2012 (nữ), cháu Vân hiện đang chung sống với bà B. Tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu Nguyễn Mai Ngọc V của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng ngày 24/10/2019 phù hợp với biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Nguyễn Mai Ngọc V của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng tiến hành ngày 29/10/2021 tại Ban nhân dân khóm A, phường F, thành phố S có sự chứng kiến của ông Nguyễn Thông T - Trưởng Ban nhân dân khóm A, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể: cháu Vân trình bày cháu có nguyện vọng sống cùng với mẹ (bà Mai Thị Ngọc B), cháu sợ ba (ông Nguyễn Mạnh C) vì ba thường hay la cháu và có lần ba cháu đến nhà ngoại, ba cháu có la và đập điện thoại của cháu nên cháu sợ không dám gặp ba. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nguyện vọng của cháu Vân đồng thời cháu Vân là nữ nên được mẹ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ thuận tiện hơn nên Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung là cháu Nguyễn Mai Ngọc V cho bà Mai Thị Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Vân đủ 18 tuổi là đúng quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc ông C cho rằng biên bản ghi nhận ý kiến cháu Nguyễn Mai Ngọc V do Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng tiến hành ngày 24/10/2019 và Biên bản lấy lời khai của cháu Vân ngày 29/10/2021 không đảm bảo khách quan nhưng ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc lấy lời khai của cháu Vân là không khách quan. Đồng thời, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh điều kiện sống của cháu Vân có môi trường địa phương chứng kiến việc hỏi người chưa thành niên thì cháu Vân vẫn có nguyện vọng được sống với mẹ, cháu có cuộc sống tốt và việc học của cháu ổn định, cháu học đạt kết quả hoàn thành tốt. Do vậy, kháng cáo của ông C về việc xin trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu bà B cấp dưỡng là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với việc ông C cho rằng bà B vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng thông qua việc ông cung cấp những hình ảnh bà B chụp hình chung với những người nam khác (bút lục 371-377, 379-380) và các tin nhắn (bút lục 378), các cuộc thoại (bút lục 299), hình ảnh (bút lục 300-308) ông C cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm. Thấy rằng, các tài liệu này không có xuất xứ rõ ràng, không chứng minh được mối quan hệ giữa bà B với những người trong hình là bạn bè hay có mối quan hệ nào khác trong khi bà B không thừa nhận.

[5] Đối với việc ông C cho rằng khi ông đến thăm con thì bà B và gia đình bà ngăn cản và không cho gặp, ông chứng minh qua Biên bản hòa giải ngày 07/8/2020 ông cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm. Thấy rằng, Biên bản hòa giải ngày 07/8/2020 chỉ ghi nhận lời trình bày của ông là ông có đến thăm con nhưng bị bà B cấm cản, còn bà B trình bày là bà không cấm cản mà do con thấy ông C đến thăm và có lời lẽ xúc phạm bà nên cháu V sợ không dám gặp ông. Đồng thời tại biên bản này ông C trình bày do quá nóng nảy ông có đập đồ và tại biên bản này cháu V cũng có ý kiến là không muốn cha rước mà chỉ muốn mẹ thôi. Lời trình bày của ông C khi đến thăm con ông có đập đồ là phù hợp với lời trình bày của cháu V tại biên bản ngày 29/10/2021, lời trình bày của bà B là do cháu Vân sợ ông C nên không dám gặp là phù hợp với lời trình bày của cháu Vân ngày 29/10/2021, đồng thời Biên bản ngày 07/8/2020 do ông C cung cấp không chứng minh được có việc bà B ngăn cản không cho ông gặp cháu V, nên lý do kháng cáo này của ông không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với việc ông yêu cầu Tòa án thu thập Biên bản làm việc tại Công an phường 6 ngày 18/01/2021 để chứng minh việc bà B có quan hệ yêu thương với ông Nguyễn Minh T, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập và Công an phường 6, thành phố Sóc Trăng đã có văn bản số 02/CAP ngày 14/8/2021 nội dung: *Ngày 07/01/2021 Công an phường F có tiếp nhận vụ việc mâu thuẫn dẫn đến đánh nhau xảy ra tại Ngã 3 Trà Men đường Hùng Vương mà người liên quan là ông Nguyễn Minh T và ông Nguyễn Mạnh C. Qua làm việc ông Thoại trình bày: giữa ông T và bà B có quen biết bạn bè với nhau, không rõ nguyên nhân gì ông C chặn đường đánh, đập ngã xe. Ông C trình bày: bà B là vợ ông, trong khi chờ ly hôn thì bà B quen ông T (mối quan hệ trai gái), do bức tức về mối quan hệ này nên ông C đã chặn xe và dùng tay đánh ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C trình bày là khi gặp ông Thoại đang chạy xe ở Ngã ba Trà Men ông T chạy xe một mình, vì ghen nên ông C đánh ông T. Như vậy, sự việc này không chứng minh được quan hệ giữa bà B với ông T có mối quan hệ ngoài hôn nhân, nên lý do kháng cáo này của ông C là không có căn cứ.*

[7] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh C đối với tài sản chung là căn nhà và đất tại khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 13, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 097519 (số vào sổ cấp GCN số: CS00402) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/01/2018 cho bà Mai Thị Ngọc B, cập nhật thay đổi ngày 30/3/2018. Ông C yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành định giá theo giá thị trường hiện nay, ông C yêu cầu được nhận nhà và thôi lại giá trị cho bà B, yêu cầu ông được chia 60%,

bà B được chia 40% theo quy định tại điểm a, b và d khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do bà B không chung thủy, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng dẫn đến vợ chồng con cái phải ly tán. Đồng thời ông là người có công sức đóng góp nhiều hơn cả về tiền và công sức lao động trong việc tạo dựng căn nhà hiện nay của vợ chồng.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C thống nhất với chứng thư thẩm định giá số 030921/HĐ-TVNHCM ngày 30/9/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá Thành Nam, cụ thể: tổng giá trị nhà và đất nêu trên là 1.404.587.880 đồng. Tại phiên tòa, bà B đồng ý giao nhà và đất cho ông C được sở hữu, sử dụng và ông C đồng ý nhận nhà và đất và thối lại giá trị nhà và đất cho bà B theo giá thị trường đã được thẩm định giá nêu trên. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này giữa bà B và ông C tại phiên tòa.

[9] Xét thấy, như đã phân tích tại đoạn [4], đoạn [6] nêu trên ông C không chứng minh được bà B vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng nên không có căn cứ xác định bà B có lỗi. Về công sức đóng góp cả ông C và bà B khai tiền mua đất xây nhà từ nguồn tiền chung của vợ chồng và tiền vay Ngân hàng nên không có căn cứ xác định ông có công sức đóng góp nhiều hơn bà B. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm ông là người yêu cầu chia đôi tài sản chung là nhà và đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản chung là nhà và đất cho ông C, bà B là có căn cứ. Kháng cáo của ông C yêu cầu xem xét yếu tố lỗi, công sức đóng góp chia cho ông tỷ lệ nhiều hơn của bà B là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Do căn nhà và đất trên không thể chia đôi bằng hiện vật nên giao cho một người nhận tài sản và thối lại giá trị tương ứng với tài sản được chia là phù hợp với ý chí, nguyện vọng của ông C và bà B, phù hợp Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bà B và ông C tự nguyện thỏa thuận là bà B đồng ý cho ông C được nhận hiện vật là căn nhà và đất nên kháng cáo của ông C yêu cầu được nhận nhà và đất là có căn cứ chấp nhận. Do các bên thống nhất tổng giá trị căn nhà và đất hiện nay là 1.404.587.880 đồng, nên phần căn nhà và đất được chia như sau: giao căn nhà gắn liền thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Mạnh C được sở hữu, ông Nguyễn Mạnh C có trách nhiệm thối lại cho bà Mai Thị Ngọc B 1/2 giá trị căn nhà và đất với số tiền là 702.293.940 đồng.

[11] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc H kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án chấp nhận yêu cầu độc lập của bà, buộc ông Nguyễn Mạnh C và bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm trả cho bà số tiền 390.000.000 đồng.

[12] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà H trình bày: khi bà B và ông C xây dựng nhà thì bà Lâm Thị Ngọc H có cho vợ chồng bà B, ông C mượn 09 lần với tổng số tiền 390.000.000 đồng, căn cứ chứng minh là quyền tập học sinh do bà H giao nộp, trong đó trang cuối cùng (bút lục 316) có ghi liệt kê các lần ông C, bà B mượn tiền của bà H. khi các bên chuẩn bị ly hôn thì bà H có yêu

cầu các bên trả tiền khi đó bà H mới yêu cầu ông C, bà B đưa cho bà H cuốn sổ này thì vợ chồng bà B cùng đưa cho bà Hân.

[13] Bà B trình bày trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm: Khi xây dựng nhà bà và ông C có mượn của mẹ ruột của bà là bà Lâm Thị Ngọc H 09 lần với số tiền 390.000.000 đồng, bà H giao tiền cho 02 vợ chồng, trong cuốn tập bà H giao nộp cho Tòa án ông C có ghi các ngày và số tiền 09 lần mượn của bà H, còn một lần số tiền 20.000.000 đồng là lần bà B mượn ở ngoài về đưa cho ông C nên ông C ghi “*” “B” làm ký hiệu. Bà đồng ý cùng ông C trả nợ cho bà H, mỗi người trả 195.000.000 đồng (bút lục 357-358, 360-361)

[14] Ông C trình bày: quyển tập mà bà cung cấp là quyển tập ông ghi khi xây dựng nhà bao gồm các khoản tiền vật liệu xây dựng, tiền công xây dựng ..v..v..., khi bà B bỏ nhà đi có mang theo sổ này. Toàn bộ chữ viết trong sổ là của ông. Trang cuối ông C có ghi số tiền của 10 lần, tại phiên tòa ông trình bày lần nào ông có ghi dấu “*” là vợ đưa tiền cho ông sau đó mượn lại tiền để đóng hui, còn lại các lần không có dấu “*” là tiền bà B đưa cho ông để trả tiền vật tư, công thợ...v..v..., tuy nhiên đây là tiền chung của vợ chồng do bà B giữ chứ không phải tiền vợ chồng ông mượn của bà H.

[15] Xét thấy, việc cho mượn tiền giữa bà H, bà B và ông C không có làm biên nhận, không có người chứng kiến. Đồng thời, trong quyển tập do bà H cung cấp thì toàn bộ chữ viết là của ông C theo lời thừa nhận của ông C tại tòa, đây là chứng cứ của vụ án. Tuy nhiên, tại trang cuối của quyển tập ông C chỉ ghi tên B La, B (theo ông C trình bày là tên của vợ ông) chứ không có dòng nào ghi tên bà H trong đó. Nguyên đơn B thì khai rằng khi bà H đưa tiền thì đưa cho cả bà B và ông C, còn người đại diện cho bà H trình bày là khi đưa tiền thì bà H đưa cho bà B có mặt ông C, ông C ghi vào sổ. Như vậy, việc bà H cho rằng khi cho bà B, ông C mượn tiền thì bà H giao tiền cho bà B có cả ông C, ông C ghi vào sổ là không có căn cứ, vì nếu bà Hân cho bà B, ông C mượn tiền thì trong quyển tập phải ghi tên bà H, nhưng trong quyển tập chỉ ghi tên B. Bà B cũng thừa nhận quá trình hôn nhân là vợ chồng có tiền chung, có chơi hui và bà là người giữ tiền chung, do vậy việc ông C trình bày là số tiền 09 lần bà B đưa cho ông là tiền chung của vợ chồng là có căn cứ chấp nhận. Do đó việc bà H, bà B cho rằng bà H có cho bà B mượn tiền có ông C tham gia là không có căn cứ.

[16] Trong quá trình tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà B thừa nhận bà có mượn tiền của bà H đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuy nhiên bà H, bà B không chứng minh được ông C có tham gia mượn số tiền này, nên cần xác định đây là nợ riêng của bà Mai Thị Ngọc B. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H là thiếu sót, do đó kháng cáo của bà H yêu cầu bà B và ông C liên đới trả cho bà số tiền vay là có căn cứ chấp nhận một phần.

[17] Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/4/2021 của VKSND tỉnh Sóc Trăng: Về phần căn cứ pháp luật thấy rằng: quyết định của bản án sơ thẩm áp dụng Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 là chưa đúng. Vì Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” còn trong vụ án này các đương sự tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn và trong quyết định của bản án đã áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, các đương sự không có tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất nhưng áp dụng căn cứ pháp luật điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 là sai. Kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận, cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp.

[18] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm thiếu sót khi chưa áp dụng căn cứ pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thấy rằng Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có yêu cầu độc lập được chấp nhận và đã buộc các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là thiếu sót, kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này có căn cứ chấp nhận.

[19] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về nghĩa vụ chậm thi hành án đối với việc Bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Mạnh C là 450.000.000 đồng. Ông Mạnh C được nhận và sở hữu số tiền 450.000.000 đồng do bà Mai Thị Ngọc B thối trả. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Mạnh C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Mai Thị Ngọc B phải trả lãi cho ông C theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án. Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng căn nhà và đất (tài sản chung) hiện nay do ông C đang quản lý, quyết định của bản án tuyên ông C được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tìm chỗ ở mới nhưng không tuyên khi hết thời gian lưu cư ông C phải có nghĩa vụ giao căn nhà cho bà B. Thiếu sót này sẽ gây khó khăn khi bản án có hiệu lực thi hành.

[20] Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm do bà B và ông C đã thỏa thuận được việc bà B sẽ giao nhà và đất cho ông C sở hữu, ông C có nghĩa vụ thối trả giá trị nhà đất cho bà B nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã rút kháng nghị đối với nội dung này. Căn cứ điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[21] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm bà Mai Thị Ngọc B tự nguyện thỏa thuận cho ông Nguyễn Mạnh C thời hạn 03 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm có nghĩa vụ thối trả số tiền trị giá 1/2 giá trị căn nhà và đất cho bà B, hết thời hạn 03 tháng nêu trên nếu ông C chưa trả thì hàng tháng ông C phải trả lãi cho bà B theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án. Đây là ý chí tự nguyện của bà B tại phiên tòa và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trên của bà B.

[22] Từ những phân tích trên, kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh C là có căn cứ chấp nhận một phần; kháng cáo của bà Lâm Thị Ngọc H là có căn cứ chấp

nhận một phần; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phần căn cứ pháp luật, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng nghị của Viện kiểm sát. Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng như đã phân tích trên.

[23] Về án phí sơ thẩm:

- Bà Mai Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

- Về án phí chia tài sản chung, nợ chung:

+ Bà Mai Thị Ngọc B phải chịu 32.091.758 đồng án phí chia tài sản chung và 22.791.597 đồng án phí về nợ.

+ Ông Nguyễn Mạnh C phải chịu 32.091.758 đồng án phí chia tài sản chung và 3.989.456 đồng án phí về nợ.

+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A không phải chịu án phí sơ thẩm.

+ Bà Lâm Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận

Theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a, điểm b, điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[24] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Nguyễn Mạnh C, bà Lâm Thị Ngọc H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[25] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá giai đoạn phúc thẩm tổng cộng là 7.550.000 đồng, ông Nguyễn Mạnh C phải chịu 3.775.000 đồng, bà Mai Thị Ngọc B phải chịu 3.775.000 đồng. Do ông Nguyễn Mạnh C đã tạm ứng các chi phí này với tổng số tiền 7.550.000 đồng nên bà B có trách nhiệm hoàn trả cho ông C số tiền 3.775.000 đồng. Ông C đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá giai đoạn phúc thẩm.

[26] Các phần khác của quyết định tại bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[27] Do quyết định của bản án sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng tuyên chưa đúng với quy định về cách tuyên bản án nên Tòa án cấp phúc thẩm tuyên lại toàn bộ nội dung quyết

định của bản án. Quá trình thi hành án sử dụng quyết định của bản án phúc thẩm để thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 148, và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đối với phần nghĩa vụ chậm thi hành án mà bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm thanh toán lãi chậm thi hành án cho ông Nguyễn Mạnh C và nghĩa vụ ông Nguyễn Mạnh C có nghĩa vụ giao nhà cho bà Mai Thị Ngọc B.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát đối với phần căn cứ pháp luật.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh C về phần kháng cáo xin được nhận hiện vật là nhà và đất.

4. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh C về phần kháng cáo xin được trực tiếp nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 6/4.

5. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lâm Thị Ngọc H.

6. Sửa một phần của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

Căn cứ: Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56; 59; 62; 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 6 Điều 26; điểm a, điểm b, điểm e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C.

2. Về con chung và cấp dưỡng:

- Giao con chung tên Nguyễn Mai Ngọc V (nữ, sinh ngày 20/3/2012) hiện đang sống chung với bà Mai Thị Ngọc B cho bà Mai Thị Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Mạnh C không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Ông Nguyễn Mạnh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Mạnh C được nhận và sở hữu các tài sản sau:

+ Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 097519 (số vào sổ cấp GCN số: CS00402) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/01/2018 cho bà Mai Thị Ngọc B, cập nhật thay đổi ngày 30/3/2018. Thửa đất có số đo và vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp đất Nguyễn Minh T, có số đo: 22,53m;

Phía Tây: Giáp đất Huỳnh Thị L, có số đo: 22,69m;

Phía Nam: Giáp hẻm 367, có số đo 4,95m;

Phía Bắc: giáp đất Nguyễn Thanh V, có số đo: 5,0m

Diện tích 112,4m²; đất ODT 90m²; CLN 22,4m². (Có sơ đồ kèm theo)

+ Căn nhà gắn liền với thửa đất số 140 nêu trên tọa lạc tại khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, căn nhà có kết cấu như sau:

Kết cấu: Nền lát gạch men, vách tường gạch, khung bê tông cốt thép, trần thạch cao, đỡ mái thép, lợp tol.

Mái che trước: 25m² kết cấu, khung thép, đỡ mái thép, lợp tol.

Hàng rào: khung bê tông cốt thép, vách tường + thép hình dài 10m + cao 2,2m.

Sân trước: lát gạch men, diện tích 22,245m².

Sân sau: Lát gạch men, diện tích 5,94m².

(Toàn bộ tài sản là nhà và đất nêu trên hiện nay do ông Nguyễn Mạnh C đang trực tiếp quản lý)

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng căn cứ vào bản án của Tòa án để giải quyết, điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án theo quy định của pháp luật đất đai.

- Ông Nguyễn Mạnh C có trách nhiệm thanh toán (thối trả) cho bà Mai Thị Ngọc B số tiền là 702.293.940 đồng (bảy trăm lẻ hai triệu hai trăm chín mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi đồng). Bà Mai Thị Ngọc B được nhận và sở hữu số tiền 702.293.940 đồng (bảy trăm lẻ hai triệu hai trăm chín mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi đồng) do ông Nguyễn Mạnh C thối trả.

Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày tuyên bản án phúc thẩm mà ông Nguyễn Mạnh C chưa thối trả số tiền trên cho bà Mai Thị Ngọc B thì hàng tháng ông Nguyễn Mạnh C phải trả lãi cho bà B theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A về việc yêu cầu bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C có trách nhiệm thanh

toán cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 12/3/2021 là 159.579.836 đồng (một trăm năm mươi chín triệu năm trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm ba mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 143.899.996 đồng (một trăm bốn mươi ba triệu tám trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi sáu đồng), lãi trong hạn 13.320.486 đồng (mười ba triệu ba trăm hai mươi ngàn bốn trăm tám mươi sáu đồng), lãi quá hạn là 2.359.354 đồng (hai triệu ba trăm năm mươi chín ngàn ba trăm năm mươi bốn đồng) của hợp đồng cho vay từng lần số 0242/18/TD/XIX ngày 18/12/2018. Cụ thể:

+ Bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 79.789.918 đồng (bảy mươi chín triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn chín trăm mười tám đồng).

+ Ông Nguyễn Mạnh C có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 79.789.918 đồng (bảy mươi chín triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn chín trăm mười tám đồng).

Kể từ 13/3/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 0242/18/TD/XIX ngày 18/12/2018 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C không thanh toán số tiền trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: thửa đất số 140, tờ bản đồ số 13, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 097519 (số vào sổ cấp GCN số: CS00402) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/01/2018 cho bà Mai Thị Ngọc B, cập nhật thay đổi ngày 30/3/2018 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0242/18/TC/XIX ngày 18/12/2018 để Ngân hàng thu hồi nợ.

5. Về nợ riêng:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lâm Thị Ngọc H yêu cầu bà Mai Thị Ngọc B và ông Nguyễn Mạnh C có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Hân số tiền 390.000.000 đồng (ba trăm chín mươi triệu đồng).

Buộc bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lâm Thị Ngọc H số tiền nợ là 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

6. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

6.1. Bà Mai Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn. Nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009512 ngày 15/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Mai Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí ly hôn.

Bà Mai Thị Ngọc B phải chịu án phí chia tài sản chung là 32.091.758 đồng (ba mươi hai triệu không trăm chín mươi một ngàn bảy trăm năm mươi tám đồng) và chịu án phí về nợ số tiền 22.791.597 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm chín mươi một ngàn năm trăm chín mươi bảy đồng).

6.2. Ông Nguyễn Mạnh C phải chịu án phí chia tài sản chung là 32.091.758 đồng (ba mươi hai triệu không trăm chín mươi một ngàn bảy trăm năm mươi tám đồng) và án phí về nợ số tiền là 3.989.456 đồng (ba triệu chín trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm năm mươi sáu đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 11.250.000 đồng (mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001694 ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Ông C có trách nhiệm nộp thêm số tiền án phí chia tài sản chung, nợ chung là 24.831.214 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm ba mươi một ngàn hai trăm mười bốn đồng).

6.3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần A không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 3.597.500 đồng (ba triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0004426 ngày 26/6/2020 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

6.4. Bà Lâm Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004825 ngày 16/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

7. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ giai đoạn sơ thẩm số tiền 950.000 đồng (chín trăm năm mươi ngàn đồng) ông Nguyễn Mạnh C và bà Mai Thị Ngọc B mỗi người phải chịu số tiền 475.000 đồng (bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Số tiền này ông Nguyễn Mạnh C đã tạm ứng trước nên bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Mạnh C 475.000 đồng (bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Ông C đã nộp đủ chi phí này.

8. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá giai đoạn phúc thẩm tổng cộng là 7.550.000 đồng (bảy triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng), ông Nguyễn Mạnh C phải chịu 3.775.000 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), bà Mai Thị Ngọc B phải chịu 3.775.000 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Do ông Nguyễn Mạnh C đã tạm ứng các chi phí này với tổng số tiền 7.550.000 đồng (bảy triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) nên bà Mai Thị Ngọc B có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Mạnh C số tiền 3.775.000 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Ông C đã thực hiện

xong nghĩa vụ nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá giai đoạn phúc thẩm.

9. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

9.1 Ông Nguyễn Mạnh C không phải chịu án phí phúc thẩm, ông C được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007630 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

9.2 Bà Lâm Thị Ngọc H không phải chịu án phí phúc thẩm, bà Hân được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Hân đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007638 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

11. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
 - TAND TP Sóc Trăng;
 - CC THADS TP Sóc Trăng ;
 - Các đương sự;
 - Phòng KTNV;
 - UBND xã Hiệp Lợi, TX.Ngã Bảy,
- tỉnh Hậu Giang;
- UBND phường 6;
 - Lưu HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Thị Thúy Nga